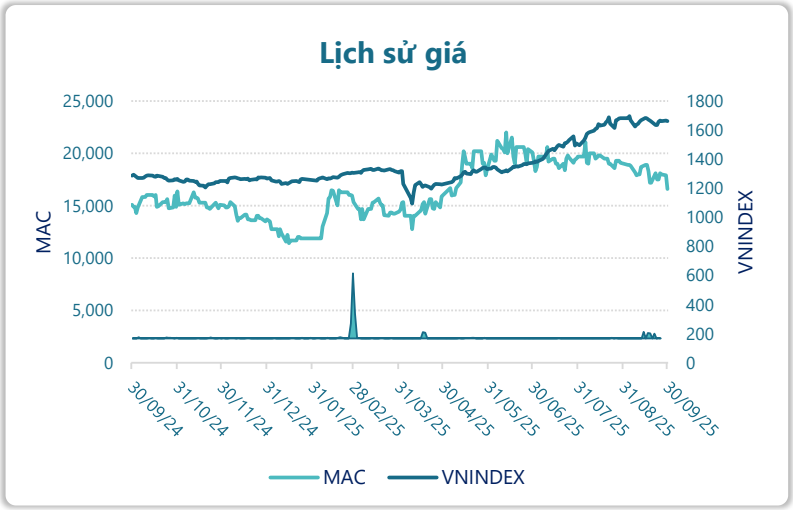
FireAnt

# CTCPA Tập đoàn Macstar (HNX: MAC)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **16,600** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 22,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,420 |
| SL cổ phiếu LH | 22,709,408 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 8,100 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 377 |
| P/E | 7.8 |
| EPS | 2,138 |

**DT thuần**

*Q3/25*

**72.0**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 18.8| 35.3%

YoY: ▲ 37.6| 109%

**LN sau thuế**

*Q3/25*

**27.4**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 11.0| 67.2%

YoY: ▲ 20.0| 270%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/25

**51.9%**

+/- YoY: ▲ 25.5%

**DT thuần**

*9T 2025*

**168**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 84.1| 100%

**LN sau thuế**

*9T 2025*

**51.4**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 13.1| 34.2%

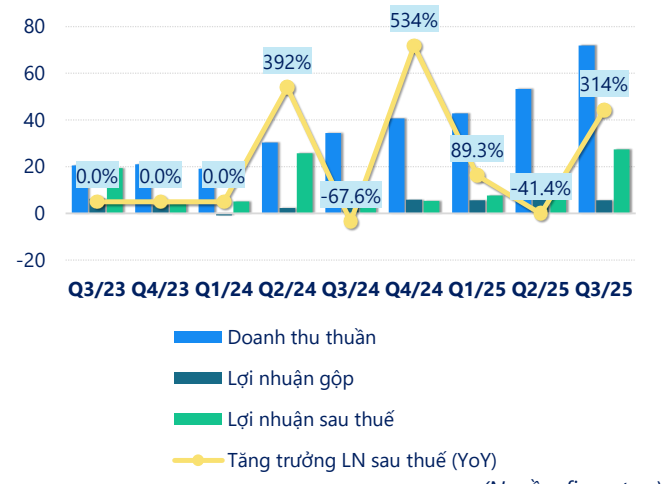
**ROE**

Q3/25

**15.1%**

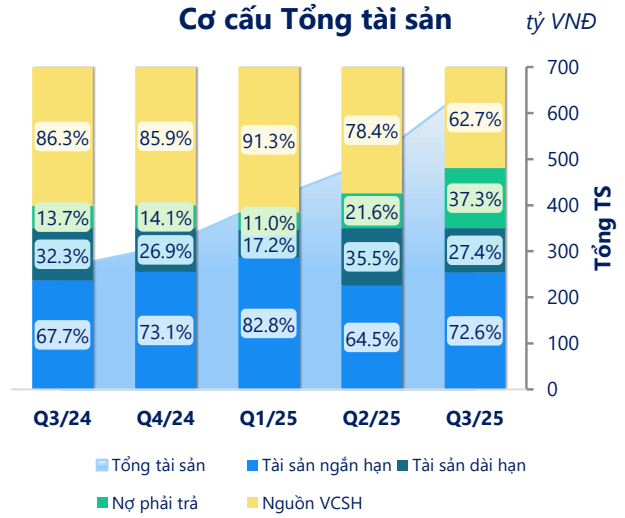
+/- YoY: ▼ 5.8%

## Kết quả kinh doanh



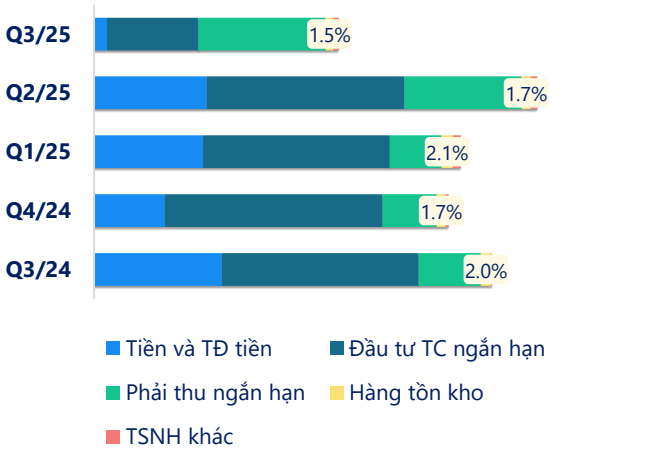

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



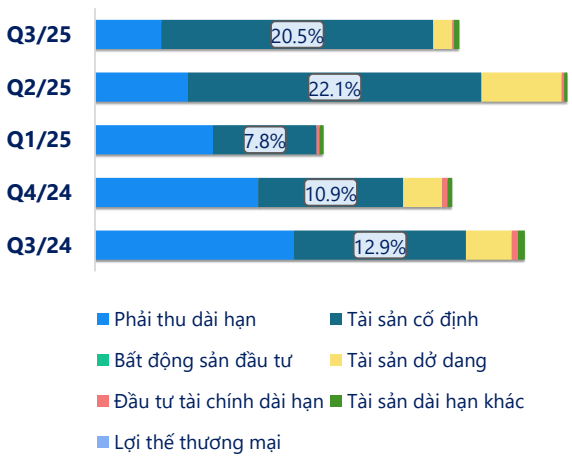

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



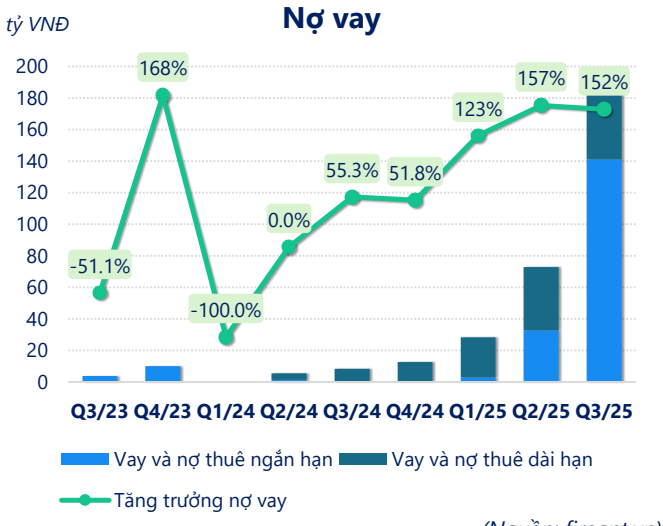

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



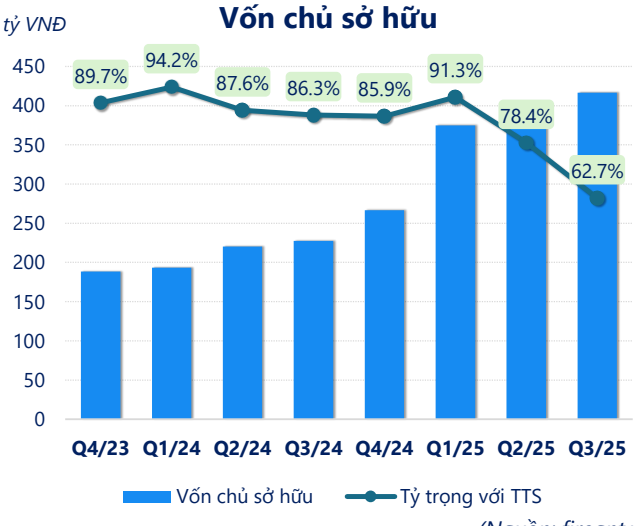

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



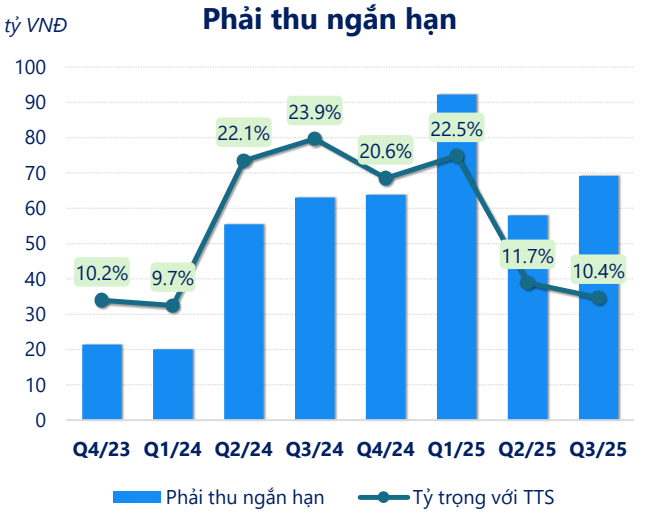

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



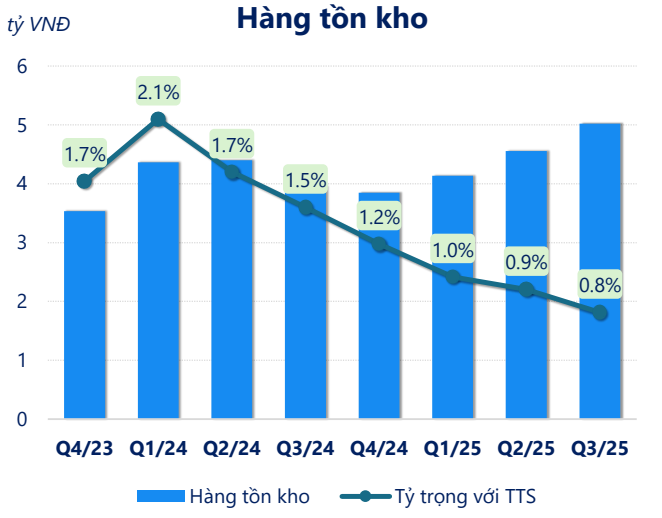

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



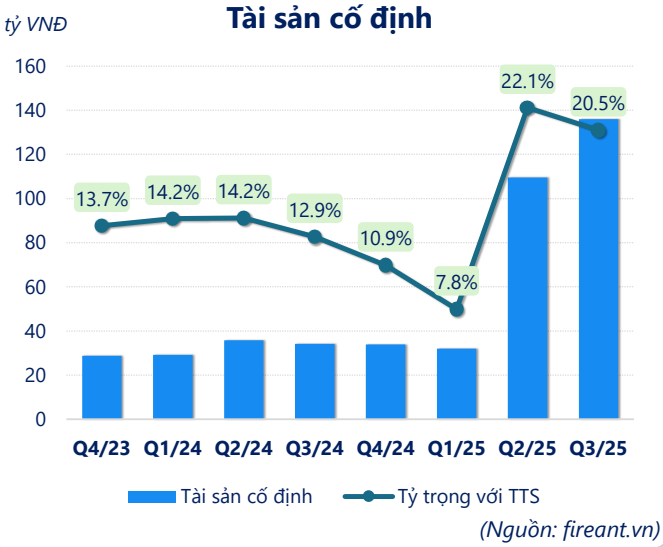

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



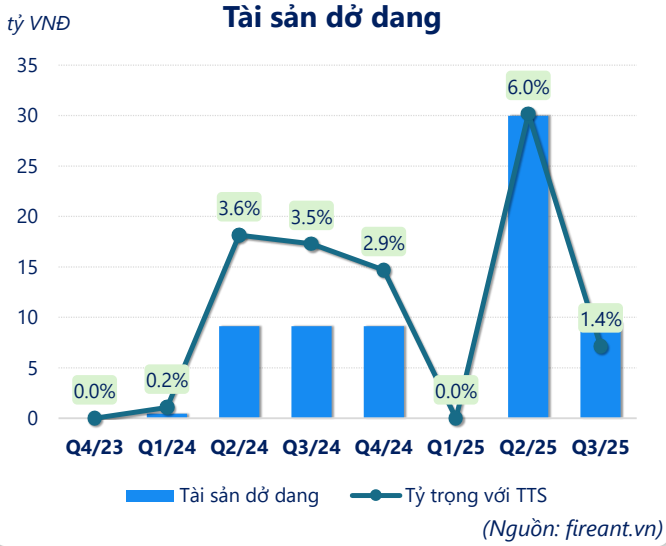

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



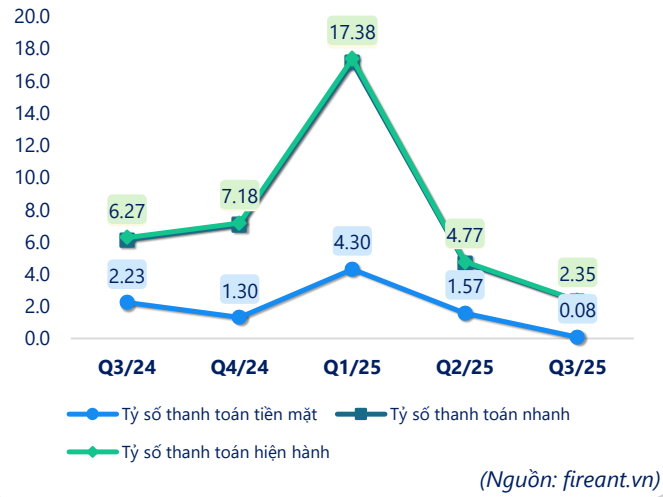

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



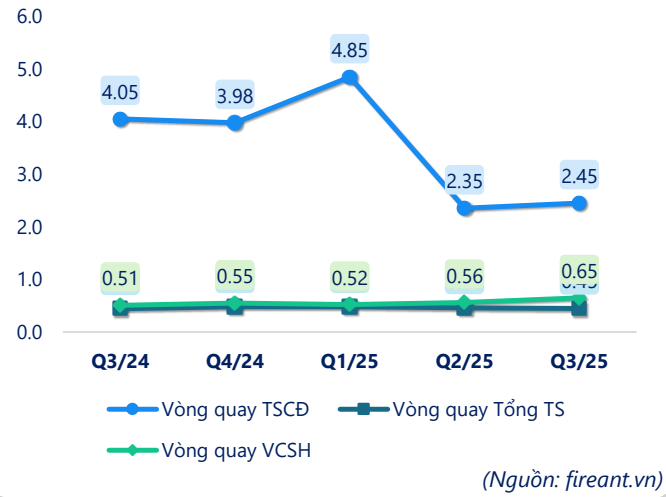

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **264** | **310** | **410** | **497** | **664** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **178** | **227** | **340** | **320** | **482** |
| Tiền và tương đương tiền | 63.5 | 41.2 | 84.0 | 105 | 16.3 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 45.3 | 115 | 157 | 142 | 380 |
| Phải thu ngắn hạn | 63.1 | 63.8 | 92.2 | 58.0 | 69.2 |
| Hàng tồn kho | 3.96 | 3.85 | 4.14 | 4.56 | 5.02 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.66 | 2.68 | 2.48 | 10.1 | 11.4 |
| **Tài sản dài hạn** | **85.3** | **83.4** | **70.6** | **176** | **182** |
| Phải thu dài hạn | 39.5 | 38.1 | 36.5 | 34.8 | 33.2 |
| Tài sản cố định | 34.1 | 33.8 | 32.0 | 110 | 136 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 9.13 | 9.13 | 0 | 30.0 | 9.48 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1.20 | 1.20 | 0.90 | 0.90 | 0.90 |
| Tài sản dài hạn khác | 1.39 | 1.17 | 1.29 | 1.24 | 2.63 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **36.3** | **43.8** | **45.0** | **107** | **248** |
| **Nợ ngắn hạn** | **28.5** | **31.6** | **19.6** | **67.1** | **205** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0.56 | 0.49 | 2.86 | 32.6 | 141 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 9.98 | 9.52 | 6.94 | 17.9 | 43.1 |
| Nợ dài hạn | 7.80 | 12.2 | 25.5 | 40.2 | 42.6 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 7.80 | 12.2 | 25.5 | 40.2 | 42.6 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **228** | **266** | **375** | **389** | **416** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **228** | **266** | **375** | **389** | **416** |
| Vốn điều lệ | 151 | 151 | 151 | 227 | 227 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*